

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		50,358,151,566	51,404,098,022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,964,171,248	1,448,072,254
1. Tiền mặt	111	V.1	2,229,716,914	1,448,072,254
2. Các khoản tương đương tiền	112		734,454,334	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,411,622,213	47,943,667,663
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2a	20,982,244,163	22,276,754,489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,077,931,449	3,999,506,449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	21,493,504,879	22,809,465,003
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3b	(1,142,058,278)	(1,142,058,278)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,982,358,105	1,982,358,105
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1,982,358,105	1,982,358,105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	30,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	0	30,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		13,454,419,829	11,138,692,287
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6,000,000	6,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	6,000,000	6,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		51,460,116	58,206,366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	51,460,116	58,206,366
- Nguyên giá	222		14,809,047,632	14,809,047,632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,757,587,516)	(14,750,841,266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	0	0
- Nguyên giá	228		250,000,000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250,000,000)	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,396,959,713	11,074,485,921
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.5a	13,279,805,713	10,957,331,921
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	117,154,000	117,154,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		63,812,571,395	62,542,790,309
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		54,644,313,587	52,686,628,036
I. Nợ ngắn hạn	310		51,924,590,815	50,475,075,361
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	14,366,445,450	14,602,937,565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,976,461,153	1,725,155,381
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	9,558,107,863	10,520,298,470
4. Phải trả người lao động	314		1,020,718,597	1,045,464,676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	6,460,480,453	5,781,446,334
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		15,466,358,633	14,723,754,269
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	2,139,565,188	2,139,565,188
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(63,546,522)	(63,546,522)
II. Nợ dài hạn	330		2,719,722,772	2,211,552,675
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

174012
 CÔNG TY
 PHÂN
 CỐ ĐỊNH
 TP. H

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337		508,170,097	
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
9. Quỹ dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	2,211,552,675	2,211,552,675
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		9,168,257,808	9,856,162,273
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	9,168,257,808	9,856,162,273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17,510,920,000	17,510,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17,510,920,000	17,510,920,000
- Cổ phiếu phổ thông không có quyền biểu quyết	411a		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		460,450,000	460,450,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,398,256,320	5,398,256,320
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		508,554,001	508,554,001
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14,709,922,513)	(14,022,018,048)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14,022,018,048)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(687,904,465)	(14,022,018,048)
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		63,812,571,395	62,542,790,309

Hà Nội, Ngày 30 tháng 06 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thụ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ CHIA RA	
					TT TND	CQ CTY
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	51,404,098,022	50,358,151,566	14,239,896,870	45,044,189,829
<i>I</i>	<i>Vốn bằng tiền</i>	<i>110</i>	<i>1,448,072,254</i>	<i>2,964,171,248</i>	<i>1,257,955,803</i>	<i>1,706,215,445</i>
1	Tiền mặt	111	931,512,291	2,229,716,914	1,075,745,850	1,153,971,064
2	Tiền gửi ngân hàng	112	516,559,963	734,454,334	182,209,953	552,244,381
3	Tiền đang chuyển	113	0	0		
<i>II</i>	<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Chứng khoán kinh doanh	121	0	0	0	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	0	0	0	
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	0	0	
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>47,943,667,663</i>	<i>45,411,622,213</i>	<i>12,981,941,067</i>	<i>41,355,616,279</i>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	22,276,754,489	20,982,244,163	2,528,239,196	18,454,004,967
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3,999,506,449	4,077,931,449	29,425,000	4,048,506,449
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0	5,834,021,839	3,091,913,294
	- Vốn lưu động	133.1				
	- Vốn cố định	133.2				
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	22,809,465,003	21,493,504,879	5,416,430,602	16,077,074,277
	- Tạm ứng		20,655,026,814	19,354,458,715	5,119,465,974	14,234,992,741
	- Phải thu ngắn hạn khác		2,154,438,189	2,139,046,164	296,964,628	1,842,081,536
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1,142,058,278)	(1,142,058,278)	(826,175,570)	(315,882,708)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0		
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>1,982,358,105</i>	<i>1,982,358,105</i>	<i>0</i>	<i>1,982,358,105</i>
1	Hàng tồn kho	141	1,982,358,105	1,982,358,105	0	1,982,358,105
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0	0	
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>30,000,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	30,000,000	0		
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	11,138,692,287	13,454,419,829	6,312,269,890	7,142,149,939
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>	<i>0</i>
6	Phải thu dài hạn khác	216	6,000,000	6,000,000	6,000,000	
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định :</i>	<i>220</i>	<i>58,206,366</i>	<i>51,460,116</i>	<i>39,353,125</i>	<i>12,106,991</i>
1	TSCĐ hữu hình	221	58,206,366	51,460,116	39,353,125	12,106,991
	- Nguyên giá	222	14,809,047,632	14,809,047,632	12,950,699,292	1,858,348,340
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(14,750,841,266)	(14,757,587,516)	(12,911,346,167)	(1,846,241,349)
2	TSCĐ Thuê tài chính	224	0	0	0	0
	- Nguyên giá	225	0	0	0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0	0	0
3	TSCĐ vô hình	227	0	0	0	0
	- Nguyên giá	228		250,000,000	0	250,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	0	(250,000,000)	0	(250,000,000)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	- Nguyên giá	231			0	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232	0	0	0	
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>11,074,485,921</i>	<i>13,396,959,713</i>	<i>6,266,916,765</i>	<i>7,130,042,948</i>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	10,957,331,921	13,279,805,713	6,266,916,765	7,012,888,948
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	117,154,000	117,154,000		117,154,000

V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	0	0
1	Đầu tư và công ty con	251				
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252				
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0		0
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0		0
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
Vi	Tài sản dài hạn khác	260	0	0	0	0
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		0		
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0		
3	Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		0		
4	Tài sản dài hạn khác	268	0	0	0	0
	- Tài sản dài hạn khác					
	- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ					
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	62,542,790,309	63,812,571,395	20,552,166,760	52,186,339,768
	NGUỒN VỐN					
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	52,686,628,036	54,644,313,587	18,737,226,830	44,833,021,890
I	Nợ ngắn hạn	310	52,686,628,036	54,136,143,490	18,229,056,733	44,833,021,890
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14,602,937,565	14,366,445,450	658,138,506	13,708,306,944
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,725,155,381	2,976,461,153	1,428,170,800	1,548,290,353
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10,520,298,470	9,558,107,863	4,833,266,095	4,724,841,768
4	Phải trả người lao động	314	1,045,464,676	1,020,718,597	647,678,010	373,040,587
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,781,446,334	6,460,480,453		6,460,480,453
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0		3,091,913,294	5,834,021,839
	-Vốn lưu động				1,964,564,766	
	-Vốn cố định				1,127,348,528	
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	14,723,754,269	15,466,358,633	5,784,474,706	9,681,883,927
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,139,565,188	2,139,565,188	97,100,000	2,042,465,188
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2,211,552,675	2,211,552,675	1,688,315,322	523,237,353
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	(63,546,522)	(63,546,522)		(63,546,522)
II	Nợ dài hạn	330	0	508,170,097	508,170,097	0
1	Phải trả người bán dài hạn	331	0	0		
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0		
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	0	508,170,097	508,170,097	
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0	0	0
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0	0
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7	Phải trả dài hạn khác	337				
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338				
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		0		
D	Nguồn vốn chủ sở hữu	400	9,856,162,273	9,168,257,808	1,814,939,930	7,353,317,878
I	Vốn chủ sở hữu	410	9,856,162,273	9,168,257,808	1,814,939,930	7,353,317,878
1	Vốn góp chủ sở hữu	411	17,510,920,000	17,510,920,000	1,696,000,000	15,814,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	17,510,920,000	17,510,920,000	1,696,000,000	15,814,920,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0		
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	460,450,000	460,450,000	0	460,450,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0	0	0
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	508,554,001	508,554,001		508,554,001
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	5,398,256,320	5,398,256,320		5,398,256,320
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(14,022,018,048)	(14,709,922,513)	118,939,930	(14,828,862,443)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0		

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(14,022,018,048)	(14,709,922,513)	118,939,930	(14,828,862,443)
12 Nguồn vốn ĐTXDCB	422	0	0	0	0
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0	0	0
1 Nguồn kinh phí	431	0	0	0	0
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	62,542,790,309	63,812,571,395	20,552,166,760	52,186,339,768

Hà Nội, Ngày 30 tháng 06 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ II NĂM 2017		TỔNG CỘNG
			TT TND	CƠ QUAN C.TY	
1.	D.thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,360,788,618		1,360,788,618
	Trong đó : Doanh thu nội bộ			0	0
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0		0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1,360,788,618	0	1,360,788,618
4.	Giá vốn hàng bán	11	908,483,968		908,483,968
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	452,304,650	0	452,304,650
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	225,065	64,964,799	(43,114,008)
7.	Chi phí tài chính	22	64,547,105	0	(43,756,767)
	- Trong đó chi phí lãi vay	23	64,547,105		(43,756,767)
8.	Chi phí bán hàng	24	0	0	0
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	233,815,717	297,323,455	531,139,172
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	154,166,893	(232,358,656)	(78,191,763)
11.	Thu nhập khác	31			0
12.	Chi phí khác	32	136,156,540	62,237,232	198,393,772
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(136,156,540)	(62,237,232)	(198,393,772)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	18,010,353	(294,595,888)	(276,585,535)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	18,010,353	(294,595,888)	(276,585,535)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Hà Nội, Ngày 30 tháng 06 năm 2017

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2017

PHẦN I : BÁO CÁO LÃI LỖ

SH	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2017	QUÝ II NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN	
						30/06/2017	30/06/2016
1.	D.thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,360,788,618	3,252,404,795	6,660,616,044	6,821,836,073
	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	3,044,843,241	-	3,044,843,241
	Hàng bán trả lại			-		-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,360,788,618	207,561,554	6,660,616,044	3,776,992,832
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	908,483,968	3,903,515,541	5,771,699,597	6,351,260,286
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		452,304,650	(3,695,953,987)	888,916,447	(2,574,267,454)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	(43,114,008)	800,607,113	(42,501,072)	801,959,328
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	(43,756,767)	79,414,446	2,198,700	110,245,502
	- Trong đó chi phí lãi vay	23		(43,756,767)	79,414,446	2,198,700	110,245,502
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	0
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	531,139,172	1,136,172,146	1,137,458,081	1,813,323,071
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21 - 22) - (24+25))	30		(78,191,763)	(4,110,933,466)	(293,241,406)	(3,695,876,699)
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	-	288,345,236	-	288,345,236
12.	Chi phí khác	32	VI.7	198,393,772	313,658,631	394,663,059	358,069,773
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(198,393,772)	(25,313,395)	(394,663,059)	(69,724,537)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(276,585,535)	(4,136,246,861)	(687,904,465)	(3,765,601,236)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-			
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	0
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(276,585,535)	(4,136,246,861)	(687,904,465)	(3,765,601,236)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-			

Hà Nội, Ngày 30 tháng 06 năm 2017

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế đến 30/06/2017

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	8,229,497,350	9,676,472,626
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(4,950,968,042)	(7,854,076,750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1,459,219,963)	(1,965,864,291)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	643,573,262	293,605,272
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(946,783,613)	(775,239,949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,516,098,994	(625,103,092)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,250,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,543,173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,252,543,173
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	-	120,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(466,857,812)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(346,857,812)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1,516,098,994	280,582,269
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,448,072,254	3,084,650,734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	2,964,171,248	3,365,233,003

LẬP BIỂU

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KỸ THUẬT ĐIỆN
SÔNG ĐÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 10 tháng 10 năm 2011 theo Mã số doanh nghiệp số 0102174012.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng độ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chờ khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản xuất kinh} &= \text{Chi phí dở} & \text{Chi phí phát} & \text{Giá thành thực tế hàng} \\ \text{doanh dở dang cuối kỳ} & \text{dang đầu kỳ} & \text{sinh trong kỳ} & \text{bán trong kỳ} \\ & & & \\ \text{Giá thành thực tế hàng bán} &= \frac{\text{Chi phí dở} & \text{Chi phí phát} & \text{Doanh thu bán hàng} \\ \text{trong kỳ} & \text{dang đầu kỳ} & \text{sinh trong kỳ}}{\text{Sản lượng dở} & \text{Sản lượng thực} & \text{trong kỳ}} \times \\ & \text{dang đầu kỳ} & \text{hiện trong kỳ} & \end{aligned}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tiền mặt	2,229,716,914		931,512,291
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	734,454,334		516,559,963	
Cộng	2,964,171,248		1,448,072,254	
2 . Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	20,982,244,163		22,276,754,489
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20,982,244,163		22,276,754,489	
b, Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
c, Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-		-	
Cộng	20,982,244,163		22,276,754,489	
3 . Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	a, Ngắn hạn	21,493,504,879		22,809,465,003
- Tạm ứng	19,354,458,715		20,655,026,814	
- Phải thu khác	2,139,046,164		2,154,438,189	
b, Dài hạn	(1,136,058,278)		(1,136,058,278)	
- Ký cược, ký quỹ	6,000,000		6,000,000	
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1,142,058,278)		(1,142,058,278)	
Cộng	20,357,446,601		21,673,406,725	
4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	204,720,627		204,720,627	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,649,937,587		1,649,937,587	
Hàng hóa	127,699,891	-	127,699,891	-
Cộng	1,982,358,105	-	1,982,358,105	-
5 . Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13,279,805,713		10,957,331,921
b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	117,154,000		117,154,000	
Cộng	13,396,959,713		11,074,485,921	
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		9,594,823,657	5,214,223,975	14,809,047,632
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển từ dự khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-

- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9,594,823,657	5,214,223,975	14,809,047,632
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		9,592,013,243	5,158,828,023	14,750,841,266
Số tăng trong kỳ		-	6,746,250	6,746,250
- Khấu hao trong kỳ			6,746,250	6,746,250
- Điều chuyển từ đơn vị khác				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9,592,013,243	5,165,574,273	14,757,587,516
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	2,810,414	55,395,952	58,206,366
Tại ngày cuối kỳ	-	2,810,414	48,649,702	51,460,116

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

8 . Chi phí trả trước

Số cuối năm

Số đầu năm

a, Chi phí trả trước ngắn hạn

b, Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

	-	-
	-	-

9 . Vay và nợ thuê tài chính

Lũy kế 30/06/2017

Trong năm

Đầu năm

	Giá trị	Số có k/n trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/n trả
- Vay ngắn hạn	2,139,565,188	2,139,565,188	-	-	2,139,565,188	2,139,565,188
- Vay dài hạn						
Cộng	2,139,565,188	2,139,565,188	-	-	2,139,565,188	2,139,565,188

10 . Phải trả người bán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả người bán dài hạn

	14,366,445,450	14,602,937,565
--	----------------	----------------

	14,366,445,450	14,602,937,565
Cộng		
11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5,128,586,725	6,090,777,332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,842,118,505	2,842,118,505
Thuế thu nhập cá nhân	602,351,880	602,351,880
Các loại thuế khác	950,939,629	950,939,629
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34,111,124	34,111,124
Cộng	9,558,107,863	10,520,298,470
12 . Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	6,460,480,453	5,781,446,334
b, Dài hạn	-	-
Cộng	6,460,480,453	5,781,446,334
13 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành Công trình NMTD Hương Điền	228,154,400	228,154,400
Dự phòng bảo hành Công trình Cái Giá - Cát Bà	523,237,353	523,237,353
Dự phòng bảo hành Công trình Nậm Chiến	1,460,160,922	1,460,160,922
Cộng	2,211,552,675	2,211,552,675
14 . Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 01)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	290,000,000	290,000,000
Vốn góp của Cổ đông khác	17,220,920,000	17,220,920,000
Cộng	17,510,920,000	17,510,920,000
c. Cổ phiếu	Kỳ này	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,751,092	1,751,092
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	1,751,092	1,751,092
- Cổ phiếu phổ thông	1,751,092	1,751,092
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,751,092	1,751,092
- Cổ phiếu phổ thông	1,751,092	1,751,092
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
d. Cổ tức	Kỳ này	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,709,922,513)	(14,022,018,048)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14,709,922,513)	(14,022,018,048)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,751,092	1,751,092

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(8,400.43)

(8,007.59)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

	Kỳ này	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và TN hiệu chỉnh TB Điện	6,660,616,044	8,917,965,075
Cộng	6,660,616,044	8,917,965,075
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	3,049,059,359
Cộng	-	3,049,059,359
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và TN hiệu chỉnh TB Điện	5,771,699,597	9,969,063,363
Cộng	5,771,699,597	9,969,063,363
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(42,501,072)	803,710,619
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	(42,501,072)	803,710,619
5 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2,198,700	23,190,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	2,198,700	23,190,000
6 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-
7 . Chi phí khác		
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	-
Chi phí khác	394,663,059	2,613,576,007
Cộng	394,663,059	2,613,576,007

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc

LÊ VĂN THỤ